

Số: 292/QĐ-THPT NGT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công nhiệm vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2026 - 2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN GIA THIỀU

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2020 về đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP, ngày 10 tháng 9 năm 2020 về vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 9 năm 2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/03/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành kèm theo Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ- UBND ngày 14/08/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4285/QĐ-UB ngày 24/07/2003 của UBND Thành phố Hà Nội về việc đổi tên Trường phổ thông trung học Nguyễn Gia Thiều thành Trường Trung học phổ thông Nguyễn Gia Thiều;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Nguyễn Gia Thiều được ban hành kèm theo Quyết định số 291/QĐ – THPT NGT ngày 22/10/2025 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-THPT NGT ngày 27/8/2025 của Trường THPT Nguyễn Gia Thiều về Ban hành Quy chế phân công nhiệm vụ hằng năm cho cán bộ, viên chức, người lao động thuộc trường THPT Nguyễn Gia Thiều;

Xét đề nghị của Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn và cán bộ phụ trách công tác tổ chức cán bộ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, người lao động làm việc tại trường trung học phổ thông Nguyễn Gia Thiều năm học 2026 – 2027 theo vị trí việc làm và một số nhiệm vụ kiêm nhiệm (*Kèm theo phụ lục I, II danh sách và bảng phân công chi tiết*);

Điều 2. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ ngày 05/09/2026 đến hết năm học 2026 – 2027 theo thời gian biểu công tác (*Kèm theo phụ lục III*) và theo quy định của pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/09/2026 đến hết năm học 2026 - 2027;

Điều 3. Các tổ chuyên môn, công tác thuộc Trường THPT Nguyễn Gia Thiều; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo HN;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trung Kiên

Phụ lục I
Phân công nhiệm vụ cán bộ, giáo viên năm học 2026 – 2027
(Ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-THPT NGT, ngày 04/9/2026
của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều)

TT	Họ tên Giáo viên	Môn	Trình độ CM	Chức vụ	Phân công giảng dạy khối			Chủ nhiệm	Số tiết				Số tiết/tuần			ST thừa giờ/t HKI	ST TN2,ĐP
					12	11	10		Đứng CM	Chủ nhiệm	Khác	Diễn giải	HK I	HK II	TB CN		
1	Nguyễn Hồng Nga	Toán	Thạc sỹ	PHT	ĐP: A4, A5, A8, A9						4	4 ĐP	4	4	4.0	0	4
2	Nguyễn Thị Mai Anh	Toán	Thạc sỹ	TTCM	A4, A6		A1, A5	12A4	16	4	1	1 TN; LDHSG12	21	17	19.0	4	
3	Chu Thị Hiền Minh	Toán	Cử nhân	GV	A1, A5	A2, A5		12A5	16	4	2	2 TN;	22	18	20.0	5	
4	Vương Đức Huy	Toán	Thạc sỹ	GV	A3, D		A2, D		16				16	16	16.0	0	
5	Nguyễn Quốc Hoàn	Toán	Cử nhân	GV	A8		A8, A10, D3		16				16	16	16.0	0	
6	Nguyễn Kim Cường	Toán	Cử nhân	GV	A9, D1		A3, A6		16				16	16	16.0	0	
7	Đoàn Ngọc Hà	Toán	Cử nhân	GV	A7, D5		A9, D4		16				16	16	16.0	0	
8	Phạm Thị Thanh Dung	Toán	Thạc sỹ	GV		A3, D3	A7, D1	10A7	16	4	1	1 TN;	21	17	19.0	4	
9	Nông Quỳnh Giao	Toán	Cử nhân	GV		A10	B1, D2	10B1	12	4	2	2 TN;	18	18	18.0	1	
10	Hà Thu Huyền	Toán	Thạc sỹ	GV	D2, D4	A1, D1		12D2	14	4	2	2 TN; LDHSG11	20	20	20.0	3	
11	Trần Thu Thảo	Toán	Thạc sỹ	GV									0	14	14.0	0	
12	Nguyễn Thị Kim Dung	Toán	Thạc sỹ	UV BDS		A9, D4	A4, T		16		1	1 BDS; LDHSG10	17	17	17.0	0	
13	Nguyễn Thị Minh Hải	Toán	Cử nhân	GV	D3	A6, D2		12D3	12	4	2	2 TN;	18	18	18.0	1	
14	Đào Thị Thu Mai	Toán	Thạc sỹ	GV	A2	A4, D		12A2	12	4	2	2 TN;	18	18	18.0	1	
15	Nguyễn T Ngọc Thanh*	Toán	Cử nhân	GV		A7, A8, CD: A1, D1			10				10	8	9.0	10	HĐ
16	Ngô Minh Hiếu	Tin	Thạc sỹ	TPCM	A2, A5, A8		A1, A3, A5, A9, T		16		1	1 TP; LDHSG12	17	17	17.0	0	
17	Nguyễn Thị Tuyết Lan	Tin	Thạc sỹ	GV	A3, A4, A7, A9		A2, A4, A6, A10		16				16	16	16.0	0	
18	Đôn Thị Tuyết	Tin	Cử nhân	GV	A1, A6	A2, A4, A7, A10		11A10	12	4	1	1 TN; LDHSG11	17	17	17.0	0	
19	Ngô An Lạc	Tin	Cử nhân	GV		A1, A3, A5, A6, A8, A9, D4	A7, A8		18			LDHSG10	18	18	18.0	1	
20	Vũ Thị Hà Giang	Lí	Thạc sỹ	TTCM		A2, A5	A1, A5	10A5	12	4	2	2 TN; LDHSG10	18	18	18.0	1	
21	Đỗ Thị Mai	Lí	Thạc sỹ	UV BTT	A3, A6, A7		A3, A9	12A6	15	4	2	2 TN	21	21	21.0	4	

22	Nguyễn Nguyệt Huệ	Lí	Thạc sỹ	GV		A4, A6, A8	A4, A10	11A8	15	4	2	2 TN; LĐHSG11	21	21	21.0	4	
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	Lí	Thạc sỹ	GV	A2, A8	A1, A3		11A3	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	1	
24	Đỗ Thị Thu Thảo	Lí	Thạc sỹ	GV	A9, D2, D3		A7, D2, D3		14				14			0	
25	Nguyễn Thị Thu Huyền	Lí	Thạc sỹ	GV		A7, A9, D4	A8, D1, D4		17				17	19	18.0	0	
26	Đinh Thị Phương Nga	Lí	Thạc sỹ	UV BTND	A1, A4, A5		A2, A6	12A1	15	4	2	2 TN; LĐHSG12	21	21	21.0	4	
27	Nguyễn H Thúy An*	Lí	Thạc sỹ	GV	D, D1	A10, D1, D2, D3			13		3	3 PTN-L	16	16	16.0	16	HĐ
28	Bùi Thúy Nga*	Lí	Cử nhân	GV		D	B1, D, T		9				9	9	9.0	9	HĐ
29	Lê Thị Nhung	CNCN	Thạc sỹ	TPCM	D3	D, D1, D2, D3, D4	B1, D2, D3, D4		20		1	1 TP	21	21	21.0	4	
30	Nguyễn Thị Hồng Liễu	CNCN	Thạc sỹ	UV BDS	D, D1, D2		D, D1, T; TN2, ĐP: T	10T	12	4	5	3 TN; 1ĐP; 1 UVBSĐS	21	21	21.0	4	2
31	Bùi Thị Thanh Hoa	Hóa	Thạc sỹ	TTCM	A1, A5	A1, A5		11A5	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	1	
32	Nguyễn Thị Minh Châu	Hóa	Thạc sỹ	PHT	ĐP: A7	ĐP: A5, D1	TN1: A7				4	1 TN; 3 ĐP	4	4	4.0	0	4
33	Nguyễn Thu Huyền#	Hóa	Thạc sỹ	TKHD		A2, A3	A5, B1	11A2	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	4	
34	Đỗ Thị Quỳnh Liên	Hóa	Thạc sỹ	GV	A8, A9	A6, A9		12A8	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	1	
35	Phạm Thị Kiều Anh	Hóa	Thạc sỹ	GV	A4, A6	A7	A7	11A7	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	1	
36	Đỗ Thị Hồng Giang	Hóa	Cử nhân	UV BDS		A4	A2, A3, A10	10A3	12	4	3	2 TN; 1 UVBSĐS; LĐHSG11	19	19	19.0	2	
37	Trần Thị Hằng	Hóa	Thạc sỹ	GV	A2, A7; TN2: A2		A1, A6, A9		15		1	1 TN; LĐHSG10	16	16	16.0	0	1
38	Phạm Thanh Hương	Hóa	Thạc sỹ	GV	A3; TN2: A3	A8, A10	A4, A8		15		1	1 TN; LĐHSG12	16	16	16.0	0	1
39	Ngô Thị Kim Tuyến	Hóa	Thạc sỹ	GV	D4; TN2: A9, D4	TN2,ĐP: A7, A8			2		12	4TN, 2ĐP; 6 PTN-H 1, 2	14	14	14.0	0	6
40	Lê Thị Thu Hiền	Sinh	Thạc sỹ	TPCM	A5, A8; TN2: A5, A8	A1, A5		11A1	8	4	4	4 TN;	16	16	16.0	0	2
41	Thân Thị Thu Hằng	Sinh	Thạc sỹ	GV	A1, A2, A7; TN2: A1, A7	A2		12A7	8	4	4	4 TN	16	16	16.0	0	2
42	Hoàng Hồng Vinh	Sinh	Cử nhân	GV		A7, A8, A9, A10	A3, A7; TN2,ĐP: A3, A7		12		4	2TN, 2ĐP;	16	16	16.0	0	4
43	Nguyễn Thị Châu	Sinh	Thạc sỹ	GV		A3, A4, A6; TN2 A1, A2, A3, A5	A6, A10, B1		13		4	4TN	17	17	17.0	0	4
44	Dương Thị Hoàn	Sinh	Thạc sỹ	GV	A4, A6, D5; TN2: A4, A6		A2, A4; TN2, ĐP: A4, A8		10		6	4TN, 2ĐP;	16	16	16.0	0	6
45	Nguyễn Cao Khánh	Sinh	Thạc sỹ	GV	A3, A9;		A1, A5, A8, A9 TN2,ĐP: A1, A5		12		4	2TN, 2ĐP;	16	16	16.0	0	4
46	Phạm Hồng Hiếu	CNNN	Cử nhân	GV	D4, D5		TN2,ĐP: B1, D4		4		10	2TN, 2ĐP; 6 PTN-Si, CN	14	14	14.0	0	4

47	Lê Thị Thúy	Văn	Thạc sỹ	TTCM	A1, A5	A2, D		11D	13	4	2	2 TN	19	19	19.0	2	
48	Nguyễn Thị Mai Trang	Văn	Cử nhân	GV	A2, D		A1, D	10D	14	4	2	2 TN; LĐHSG10	20	20	20.0	3	
49	Vũ Thị Kim Phụng	Văn	Thạc sỹ	TPCM TBT		D4	A2, B1	10A2	10	4	2	2 TN	16	16	16.0	0	
50	Đặng Thị Liễu	Văn	Thạc sỹ	GV	A6, A8	A6, D3		11A6	13	4	2	2 TN	19	19	19.0	2	
51	Lê Thị Hạnh	Văn	Cử nhân	GV	A4, D3	D2		11D2	11	4	2	2 TN	17	17	17.0	0	
52	Hà Thị Diệp Lê	Văn	Thạc sỹ	GV	D1, D5		A8, T	12D1	15	4	2	2 TN; LĐHSG12	21	21	21.0	4	
53	Nguyễn Hải Anh	Văn	Thạc sỹ	UV BTT		A3, A4	A3, D2	11A4	13	4	2	2 TN	19	19	19.0	2	
54	Trần Thị Thanh Hiền	Văn	Thạc sỹ	PBDS	A3, A9		D3	12A9	10	4	4	2 TN; 2 PBDS	18	18	18.0	1	
55	Nguyễn T Thanh Giang	Văn	Thạc sỹ	GV	A7, D2, D4		A6	10A6	14	4	2	2 TN	20	20	20.0	3	
56	Đào Thị Dung	Văn	Thạc sỹ	TBTTND		A5, D1	A10, D4	11D1	14	4	2	2 TN; LĐHSG11	20	20	20.0	3	
57	Nguyễn Thị Thu Trang	Văn	Thạc sỹ	GV		A1, A7	A5, D1	10D1	13	4	2	2 TN	19	19	19.0	2	
58	Nguyễn Thị Hạnh Chi	Văn	Cử nhân	BTĐ			A4, A7		6		14.45	14.45 BTĐ	20.45	14.50	17.5	0	
59	Phan Thị Hợp*	Văn	Cử nhân	GV		A10	A9		6				6	6	6.0	6	HĐ
60	Cao Mỹ Hân*	Văn	Cử nhân	GV		A8, A9			6				6	6	6.0	6	HĐ
61	Đỗ Thanh Thảo	Sư	Thạc sỹ	TPCM	A9, D, D1	D, D2	A1, A2, A8	10A8	15	4	2	2 TN; LĐHSG12	21	23	22.0	4	
62	Đỗ Thị Thu Huyền	Sư	Thạc sỹ	GV	A3, A5, A7	A1, A3, A7, A9	A10, D2, D3	10A10	19	4	2		25	23	24.0	8	
63	Hoàng Thị Vân	Sư	Cử nhân	GV	A1, A2, A6, D2	A2, D4	A5, D1, D4	11D4	17	4	2	2 TN; LĐHSG10	23	22	22.5	6	
64	Mai Thị Thùy Dương	Sư	Cử nhân	GV	D3, D4, D5	A5, D1, D3	A9, A6, D		18			LĐHSG11	18	21	19.5	1	
65	Nguyễn Tiến Hưng	Sư	Cử nhân	GV	A4, A8	A4, A6, A8, A10	A3, A4, A7, B1, T		17				17	16	16.5	0	
66	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Địa	Thạc sỹ	GV	ĐP: A3, D, D2	D, D1	D2, D4; TN2,ĐP: A10, D		8		7	2 TN, 5 ĐP; LĐHSG10	15	15	15.0	0	7
67	Cao Thị Thùy	Địa	Cử nhân	GV	D4, D5		D1; TN2,ĐP: A9, D1	12D4	6	4	6	4 TN, 2 ĐP; LĐHSG12	16	16	16.0	0	4
68	Trần Ngọc Mai	Địa	Thạc sỹ	GV	D, D3		D, D3; TN2,ĐP: D3	10D3	8	4	4	3 TN, 1 ĐP	16	16	16.0	0	2
69	Nguyễn Thị Thủy	Địa	Thạc sỹ	GV	D1, D2; ĐP: A2, A6, D1, D3	D2, D3; TN2, ĐP: A10, D2			8		8	2 TN, 6 ĐP; LĐHSG11	16	16	16.0	0	8
70	Vũ Thị Thu Thủy	KTPL	Thạc sỹ	TTCM	D, D1, D2	D, D3; TN2,ĐP: D3		11D3	10	4	4	3 TN; 1 ĐP	18	16	17.0	1	2
71	Lê Thị Nga	KTPL	Cử nhân	UV BDS	D3, D4, D5; TN2: D5	D1, D2		12D5	10	4	4	3 TN; 1 BDS	18	18	18.0	1	1

72	Quách Thị Trang	KTPL	Cử nhân	GV			D, D1, D2, D3, D4	10D4	10	4	2	2 TN	16	18	17.0	0	
73	Bùi T Kim Anh	A/Nh	Cử nhân	PBT ĐTN	ĐP: D5; TN2: D, D2, D3	ĐP: A1, A2, A3, A6, D	T; TN2,ĐP: A2, A6		2		21.50	5 TN, 8 ĐP; 8,5 PBT ĐTN	23.50	15.00	19.3	0	12
74	Bùi T Bích Hường	MTh	Thạc sỹ	GV	ĐP: A1, D4	D4; ĐP: D4; TN2: A6,D, D1,D4 TN2,ĐP: A4, A9	T		4		11	6 TN, 5 ĐP	15	15	15.0	0	11
75	Lê Hồng Linh	Anh	Cử nhân	TTCM	A3, A6, D1; TN2: D1			12A3	9	4	3	3 TN	16	16	16.0	0	1
76	Nguyễn T Hồng Quỳnh	Anh	Cử nhân	GV	D	A2, A5	D1	12D	12	4	2	2 TN; LĐHSG12	18	18	18.0	1	
77	Nguyễn Thị Kim Oanh	Anh	Thạc sỹ	GV	(A1, A6, D3)	(A6, D)							0		0.0	0	
78	Chữ Thị Thúy Hiền	Anh	Cử nhân	GV	A2, A5		A4, D	10A4	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	1	
79	Phùng Thùy Oanh	Anh	Cử nhân	GV		A1, D2	A1, A5	10A1	12	4	2	2 TN; LĐHSG10	18	18	18.0	1	
80	Nguyễn Diệu Huyền	Anh	Thạc sỹ	GV	A4, D4	A9, D3		11A9	12	4	2	2 TN; LĐHSG11	18	18	18.0	1	
81	Phạm Thị Thùy Trang	Anh	Cử nhân	GV	A8, A9, D5		D2, D3,		15				15	15	15.0	0	
82	Bùi Thanh Thủy	Anh	Cử nhân	GV			A7, A8, A10		9				9	9	9.0	0	
83	Nguyễn Trà Linh	Anh	Thạc sỹ	GV		A3, D1	A2, A9	10A9	12	4	2	2 TN	18	18	18.0	3	
84	Trần Thanh Trà	Anh	Cử nhân	GV		A4, A10, D4	A3, A6, T		18				18	18	18.0	3	
85	Ngô Việt Hoàng*	Anh	Cử nhân	GV	A7, D2, D3	A7			12				12	12	12.0	12	HĐ
86	Nguyễn T Liên Hương*	Anh	Cử nhân	GV	A1	A6, A8, D			12				12	12	12.0	12	HĐ
87	Đoàn Phương Uyên*	Anh	Cử nhân	GV			B1, D4		6				6	6	6.0	6	HĐ
88	Nguyễn Khắc Láng	GDTC	Cử nhân	TPCM	A4, A7, A8, A9, D, D1		A6, A8, A9, D, D1, D2		24		1	1 TP	25	25	25.0	8	
89	Hoàng Hải Tùng	GDTC	Cử nhân	UV BTND	A1, A6, D2	A2, A3, A4, A5, A6, A8, A9, A10	A2, A3		26				26	26	26.0	9	
90	Đào Nguyên Huy	GDTC	Cử nhân	GV	A2, A3, D3, D4	A7, D, D1, D2, D3	A1, A4, A5, D3, D4		28				28	28	28.0	11	
91	Vũ Quang Anh*	GDTC	Cử nhân	GV	A5, D5				4				4	4	4.0	4	HĐ
92	Nguyễn Cảnh Tùng*	GDTC	Cử nhân	GV		A1, D4	A7, A10, B1, T		12				12	12	12.0	12	HĐ
93	Trịnh Bá Tuấn*	QPAN	Cử nhân	GV		A5, A6, D			3				3	3	3.0	3	HĐ
94	Lê Trung Kiên	QPAN	Thạc sỹ	HT			A2, A9, D3, D4		4				4	0	2.0	0	
95	Kim Thị Ly	QPAN	Cử nhân	UVBDS	A5, D, D1, D5	A9, A10, D1	A3, A5, D2; TN2,ĐP: D2		9	4	5	3 TN; 1 ĐP; 1 UVBDS	18	18	18.0	1	2
96	Nguyễn Hồng Huệ	QPAN	Cử nhân	GV	A3, A6, A7,A8, D3, D4 TN1: A4	A1, A3, D4	A1, A6, B1, D, D1, T; TN1: A7		15		2	2 TN; 14.45 BTĐ (DK từ 10/2026)	17.00	26.45	21.7	2.00	
97	Hoàng Thị Thu Hiền	QPAN	Cử nhân	GV	A1, A2, A4, A9, D2	A2, A4, A7, A8, D2, D3	A4, A7, A8, A10		16				16		8.0	0	

PHỤ LỤC II
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2026 – 2027
(Ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-THPT NGT ngày 04/9/2026
của Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Gia Thiều)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí VL	Nhiệm vụ chính	Kiểm nhiệm
01	Ngô Văn Đường	18/11/1986	TT/Bảo vệ	- Tổ trưởng tổ Văn Phòng kiêm Nhóm trưởng nhóm Bảo vệ: Tham mưu, giúp việc cho BGH về công tác bảo đảm an ninh, an toàn trường học; - Xây dựng kế hoạch hoạt động, chỉ đạo, điều hành hoạt động của các thành viên trong tổ thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm; đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục của Nhà trường; - Thường trực an ninh ngày và đêm	- Quản lý xe của Giáo viên, học sinh - Phục vụ âm thanh trong các hoạt động tập thể; - Sửa chữa nhỏ lĩnh vực xây dựng, mộc
02	Nguyễn Chí Dũng	17/06/1973	Y tế	- Chăm sóc ban đầu sức khỏe cho toàn trường; - Tham mưu, đề xuất kế hoạch khám sức khỏe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; mua sắm, tiêu hủy vật tư y tế hao mòn; phòng, chống dịch bệnh	- Quản lý , sắp xếp xe của học sinh - Kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm và nước uống của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; - Kiểm tra vệ sinh lớp học và các khu vực khác trong phạm vi nhà trường.
03	Mạc Thị Linh Chi	17/12/1974	Kế toán	- Thực hiện công tác nghiệp vụ kế toán lương, chế độ của CB, GV, NV; tài sản công; kế toán thuế; - Xây dựng kế hoạch dự trù tài chính; thu, chi trong nhà trường;	Công tác tổ chức cán bộ
04	Khúc Thị Lan Anh	01/12/1983	Thủ quỹ	Thực hiện thu, chi tài chính	Bảo hiểm xã hội, y tế của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh
05	Mai Trúc Giang	29/09/1975	TP/Văn thư	- Công tác quản lý Văn phòng; công văn đi, đến; giữ dấu, đóng dấu; - Quản lý cấp phát Văn bằng theo quy	Quản lý, sắp xếp văn bản, minh chứng đánh giá tại kho hành chính

				định; sổ đầu bài; sổ đăng bộ; sổ điểm và công việc hành chính - Soạn thảo văn bản; - Tham gia xây dựng và triển khai nội dung nhiệm vụ của tổ	
06	Đặng Thị Quỳnh	13/05/1987	Lao công	- Vệ sinh các phòng lãnh đạo, phòng họp, giáo viên - Chuẩn bị nước uống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và khách đến trường	Vệ sinh các phòng tổ chuyên môn, truyền thông, kho hành chính
07	Nguyễn Văn Khiêm	19/09/1968	Bảo vệ	Trực an ninh ngày và đêm; đảm bảo an toàn cổng trường; theo dõi, hướng dẫn khách ra vào cơ quan và các nhiệm vụ khác khi được yêu cầu.	- Quản lý xe của Giáo viên, học sinh - Phục vụ âm thanh trong các hoạt động tập thể;
08	Trần Văn Hiền	21/12/1978	Bảo vệ	Trực an ninh ngày và đêm; đảm bảo an toàn cổng trường; theo dõi, hướng dẫn khách ra vào cơ quan và các nhiệm vụ khác khi được yêu cầu.	- Quản lý xe của Giáo viên, học sinh - Phục vụ âm thanh trong các hoạt động tập thể; - Sửa chữa nhỏ lĩnh vực điện, nước, điện tử
09	Đặng Việt Hùng	22/08/1987	Bảo vệ	Trực an ninh ngày và đêm; đảm bảo an toàn cổng trường; theo dõi, hướng dẫn khách ra vào cơ quan và các nhiệm vụ khác khi được yêu cầu.	- Quản lý xe của Giáo viên, học sinh - Phục vụ âm thanh trong các hoạt động tập thể; - Sửa chữa nhỏ lĩnh hàn sắt, Inox

PHỤ LỤC III
THỜI GIAN BIỂU CÔNG TÁC NĂM HỌC 2026 – 2027
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-THPT NGT ngày 04/9/2026
của Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Gia Thiều)*

1. Ngày bắt đầu học kỳ I: 05/9/2026
2. Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ I:
 - Tuần thứ 9 (từ 27/10 đến 02/11) kiểm tra, đánh giá theo lớp đối các môn: Lí, Hoá, Địa, KT&PL, Công nghệ, Tin học, QP&AN, HĐGDTN, HN, Âm nhạc, Mỹ thuật.
 - Tuần thứ 10 (từ 03/11 đến 09/11) kiểm tra, đánh giá theo lớp đối các môn: Sinh, Anh, Sử, GDTC, GDĐP; theo phòng đối với môn: Toán; Văn.
3. Kiểm tra, đánh giá cuối học kỳ I
 - Tuần thứ 17 (từ 22/12 đến 28/12): Tiến hành kiểm tra theo lớp đối các môn Công nghệ; Tin học, Lí, Hoá, Sinh, Sử, GDTC, GDQP, Ngoại ngữ 2, HĐGDTNHN, GDĐP. Giáo viên tự bố trí kiểm tra theo Thời khóa biểu của lớp và kế hoạch của Trường.
 - Tuần thứ 18 (từ 30/12 đến 04/01): Kiểm tra hình thức tập trung theo phòng thi gồm các môn Toán; Văn, Anh; Lí; Hóa; Sinh đối với các lớp A; Toán; Văn, Anh; Sử; Địa; KT&PL đối với các lớp D.
4. Kết thúc học kỳ I: Ngày 15/01/2027
5. Ngày bắt đầu học kỳ II: Ngày 18/01/2027
6. Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ II
 - Tuần thứ 26 (từ 02/03 đến 08/03) kiểm tra, đánh giá theo lớp đối các môn: Lí, Hoá, Địa, KT&PL, Công nghệ, Tin học, QP&AN, HĐGDTN, HN, Âm nhạc, Mỹ thuật.
 - Tuần thứ 27 (từ 09/03 đến 15/03) kiểm tra, đánh giá theo lớp đối các môn: Sinh, Anh, Sử, GDTC, GDĐP; theo phòng đối với môn: Toán; Văn.
7. Kiểm tra, đánh giá cuối học kỳ II
 - Tuần thứ 33 (từ 20/04 đến 26/04): Tiến hành kiểm tra theo lớp đối các môn Công nghệ; Tin học, Lí, Hoá, Sinh, Sử, GDTC, GDQP, Ngoại ngữ 2, HĐGDTN, HN, GDĐP. Giáo viên tự bố trí kiểm tra theo Thời khóa biểu của lớp và kế hoạch của Trường.

- Tuần thứ 34 (từ 27/04 đến 03/05): Kiểm tra hình thức tập trung theo phòng thi gồm các môn Toán; Văn, Anh; Lí; Hóa; Sinh đối với các lớp A; Toán; Văn, Anh; Sử; Địa; KT&PL đối với các lớp D.

08. Ngày kết thúc học kỳ II: Ngày 29/5/2027

09. Ngày kết thúc năm học: Ngày 30/5/2027.

10. Thi tốt nghiệp THPT dự kiến ngày 11, 12/6/2027

11. Thi tuyển sinh 10 dự kiến tuần cuối tháng 6/2027

12. Các ngày nghỉ trong năm

- Các ngày nghỉ lễ, tết trong năm học thực hiện theo quy định của Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT Hà Nội;

- Thời gian nghỉ phép đối với giáo viên được thực hiện trong thời gian nghỉ hè hoặc có thể được bố trí xen kẽ vào thời gian khác trong năm học để phù hợp với đặc điểm cụ thể và kế hoạch thời gian năm học.